



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Ngày 30/06/2025	39,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	-7.5%	19.8%

DT thuần Q2/25
33.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.10 3.5%
YoY: ▲ 7.60 29.8%

LN thuần Q2/25
-6.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.2 -313%
YoY: ▲ 10.1 59.1%

LN sau thuế Q2/25
-9.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 12.1 -433%
YoY: ▲ 10.5 52.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
21.2%
YoY: +/- ▼ 28.8%

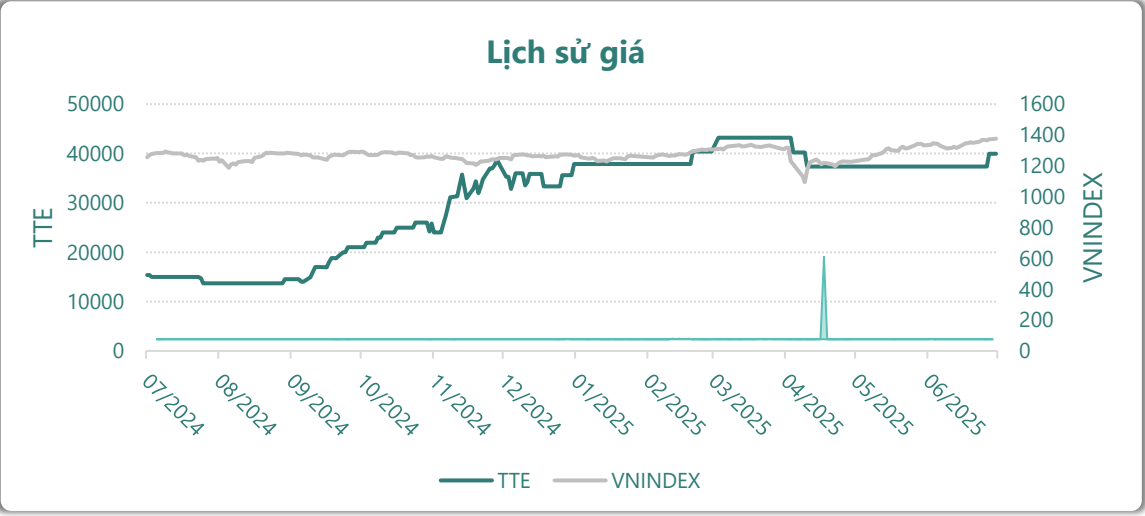
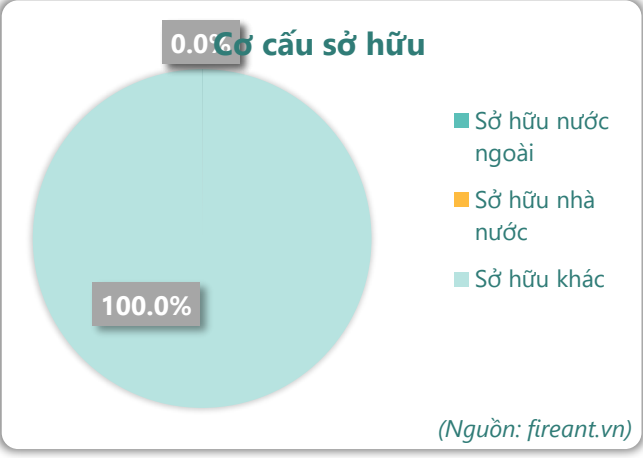
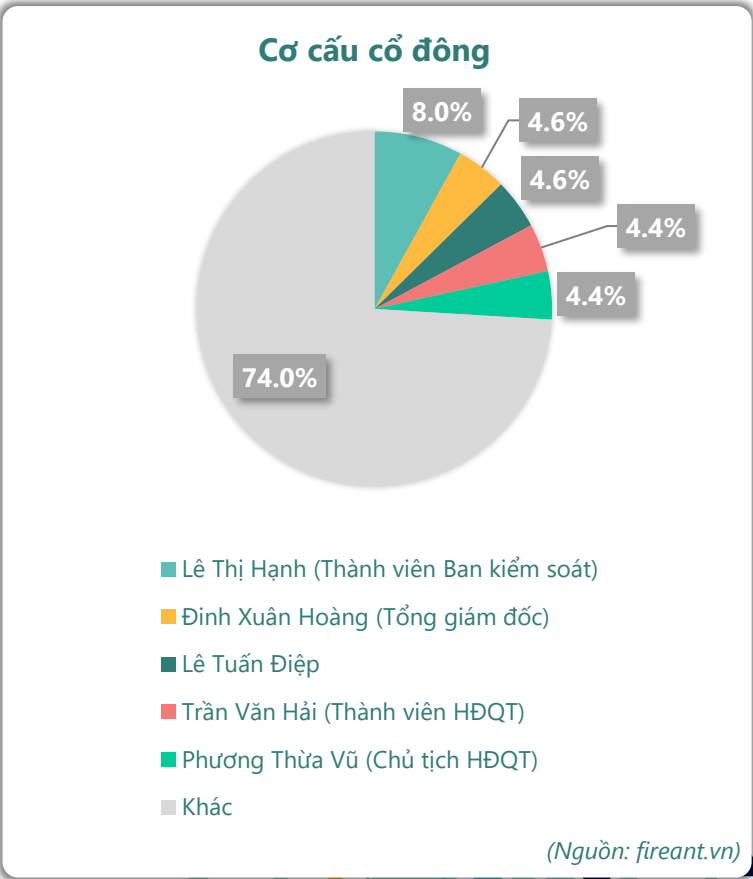
ROE (TTM) Q2/25
-5.3%
YoY: +/- ▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,700 - 43,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,138
Số lượng CPLH (CP)	28,490,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.15)
EPS	-538
P/E	-74.2

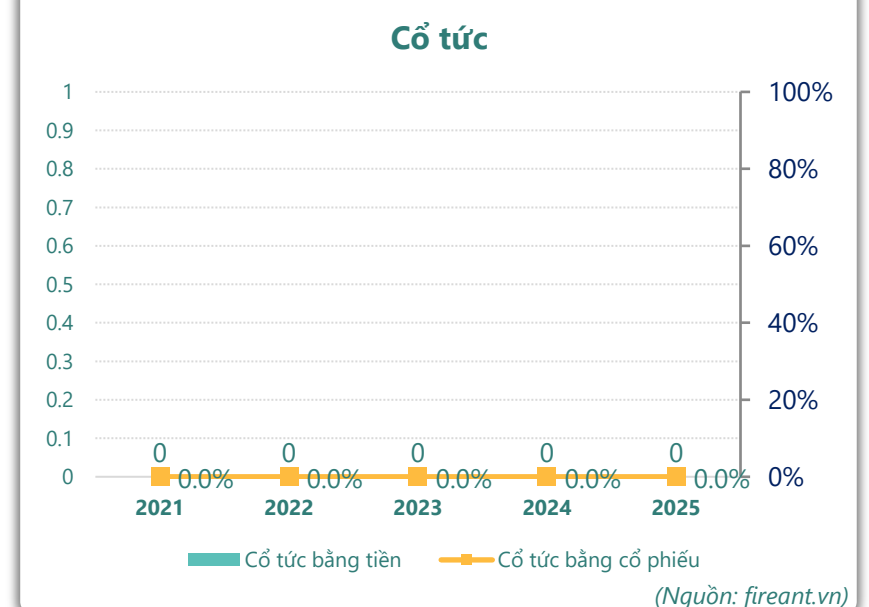
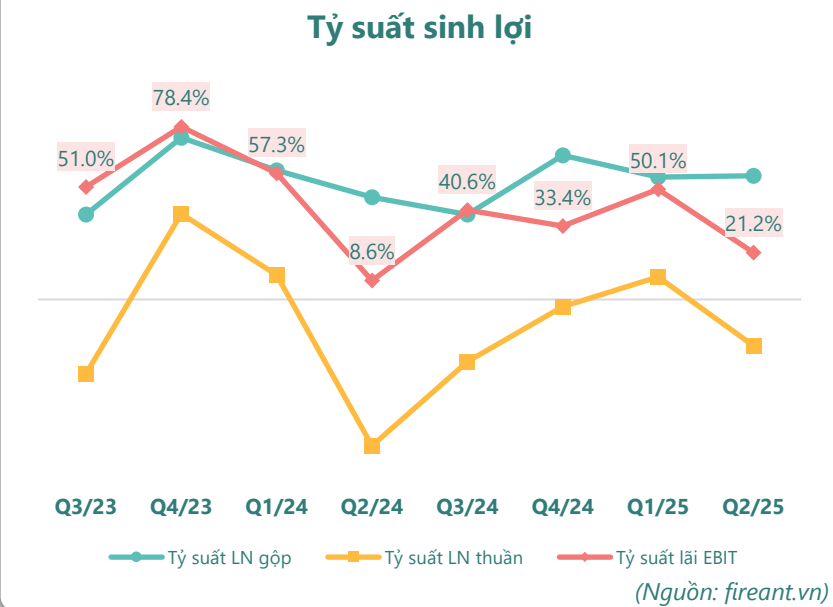
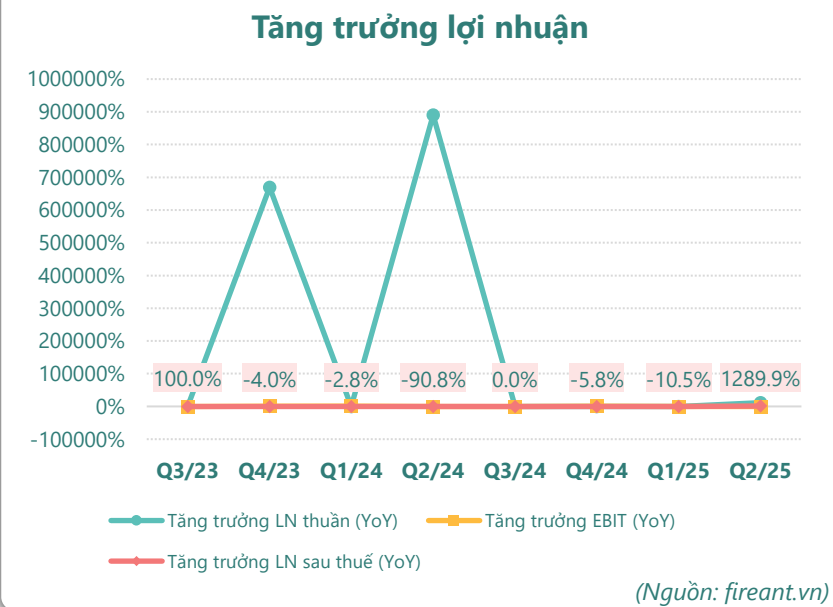
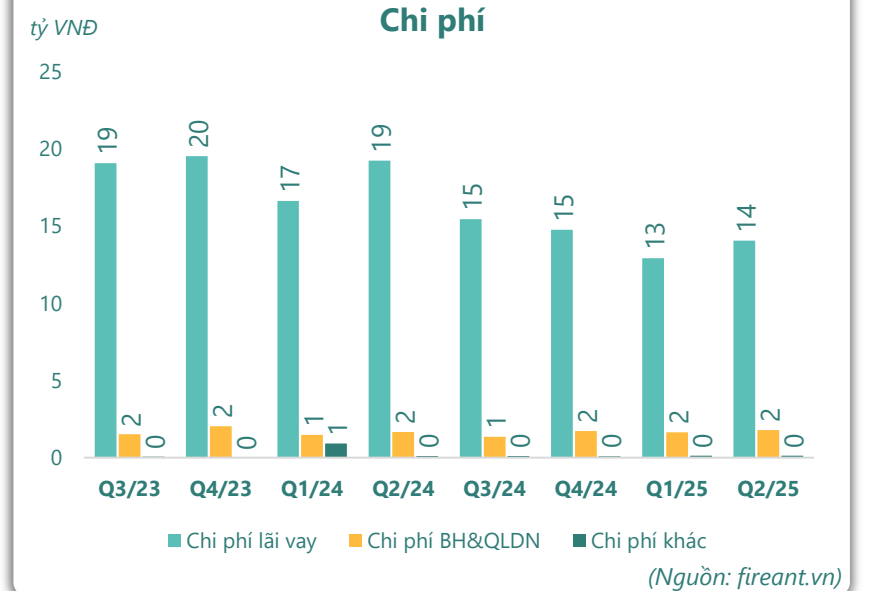
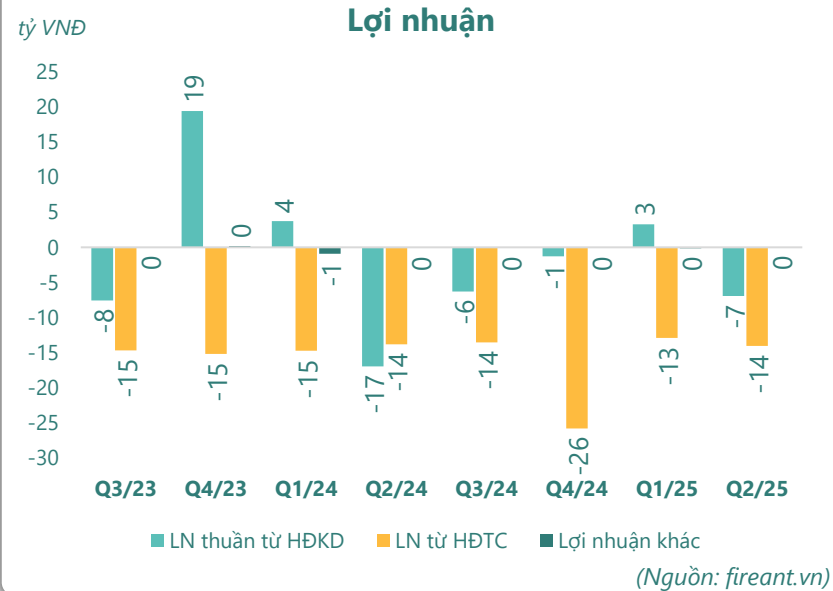
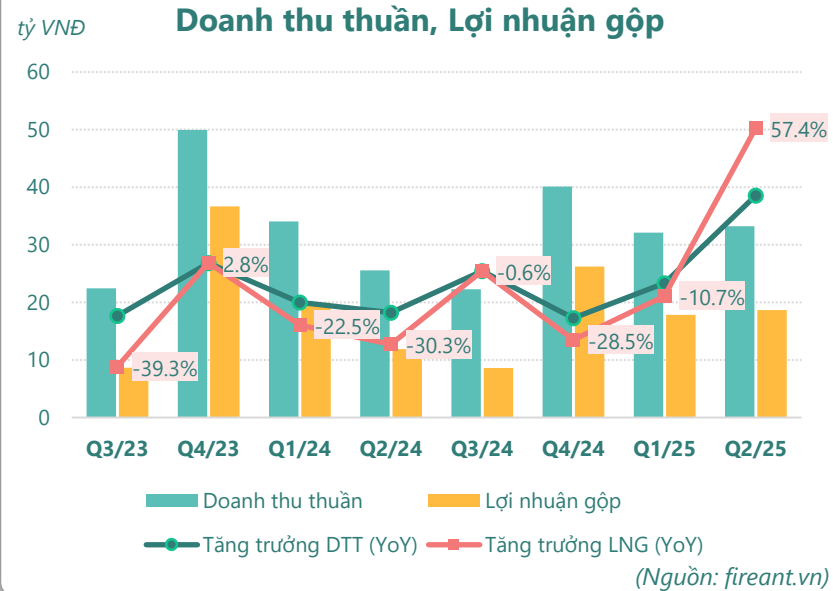
DT thuần 6T 2025
65.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.80 9.7%

LN thuần 6T 2025
-3.68
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.52 72.2%

LN sau thuế 6T 2025
-6.52
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.8 62.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

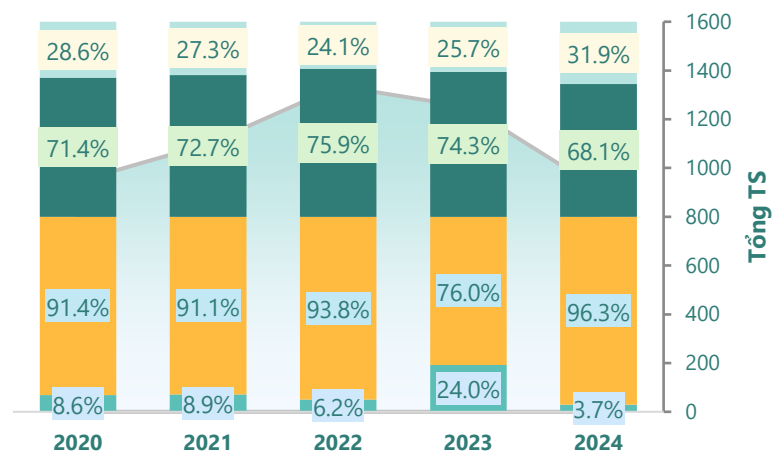




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

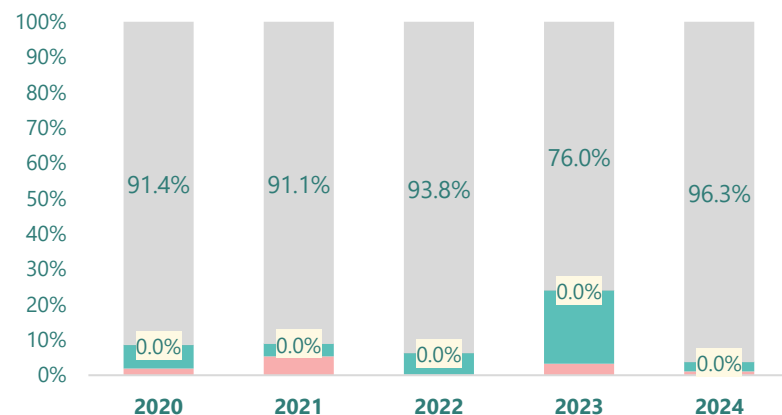
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

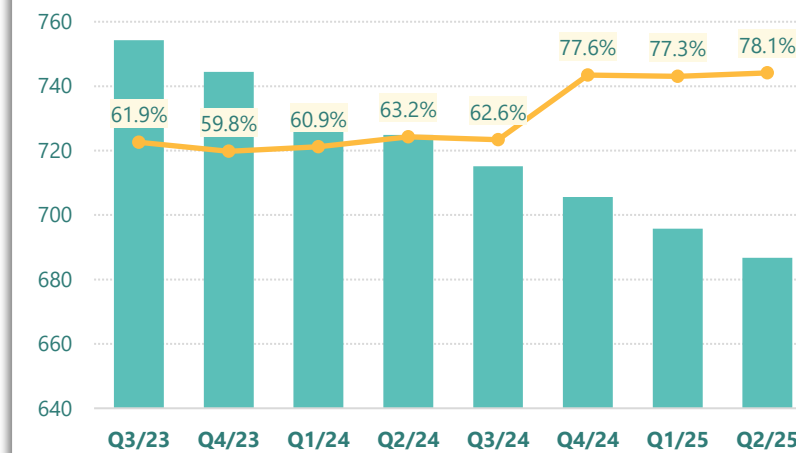
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

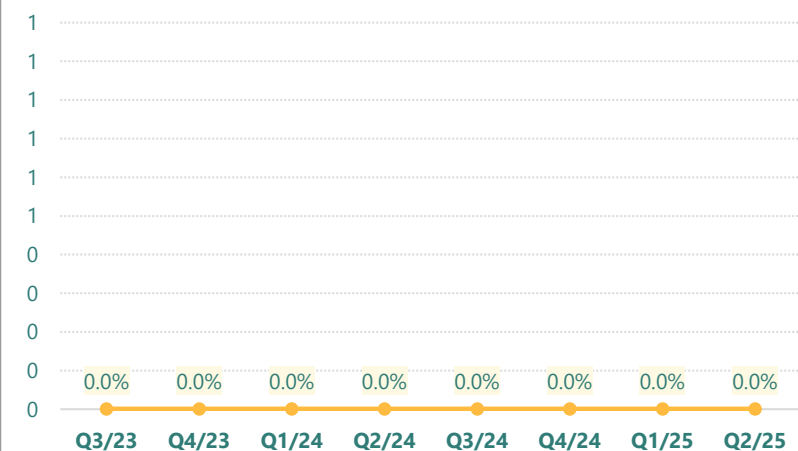
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

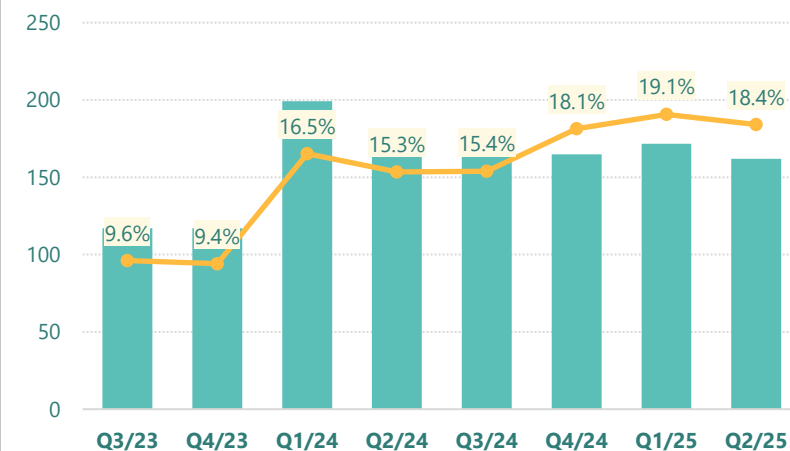
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

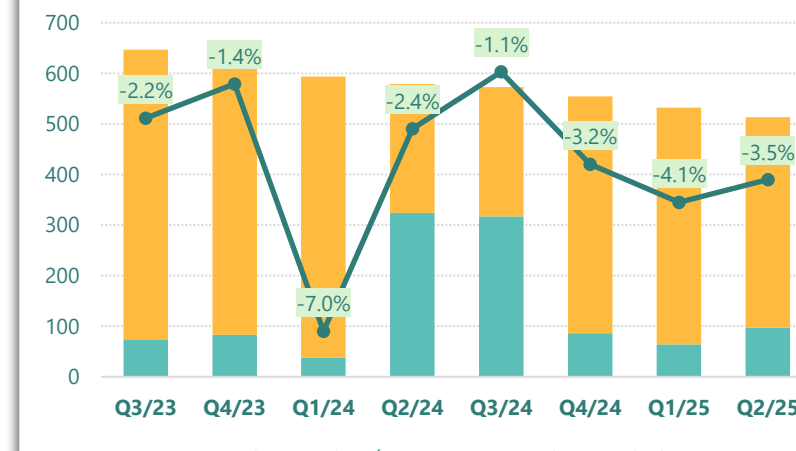
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



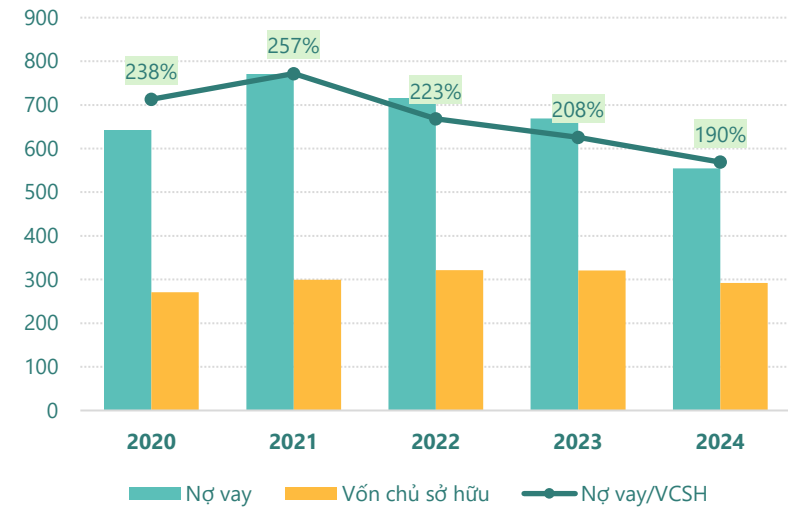
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

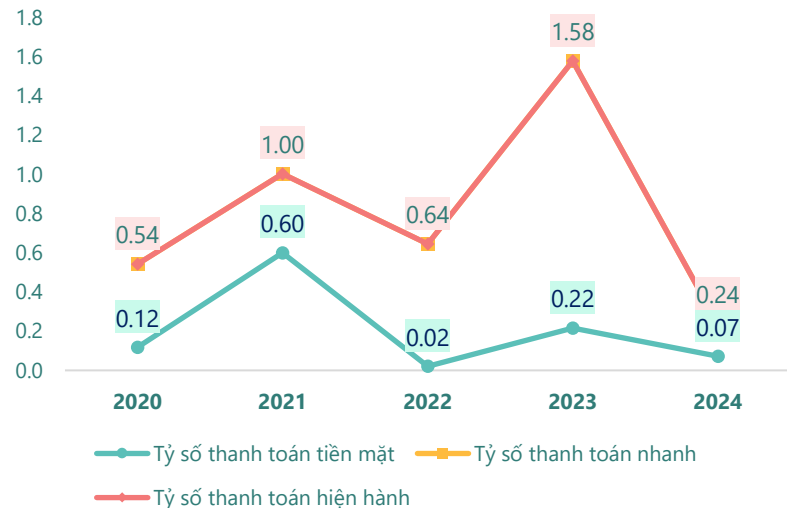
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



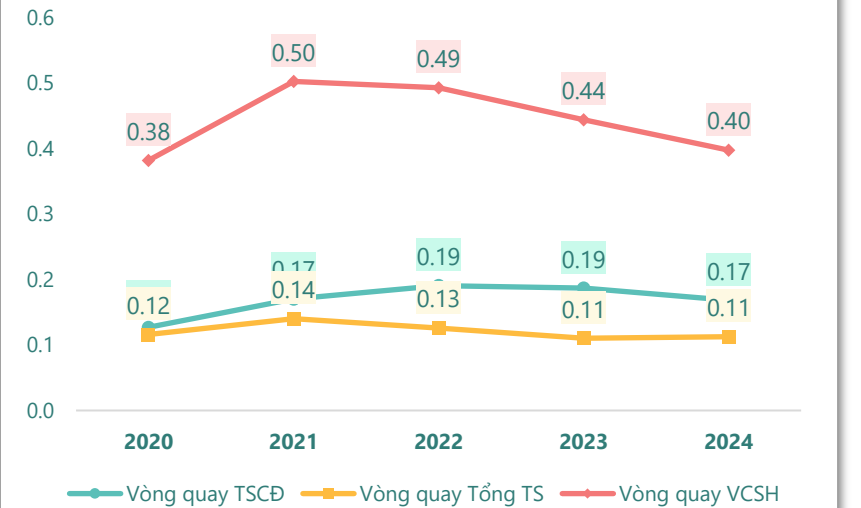
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



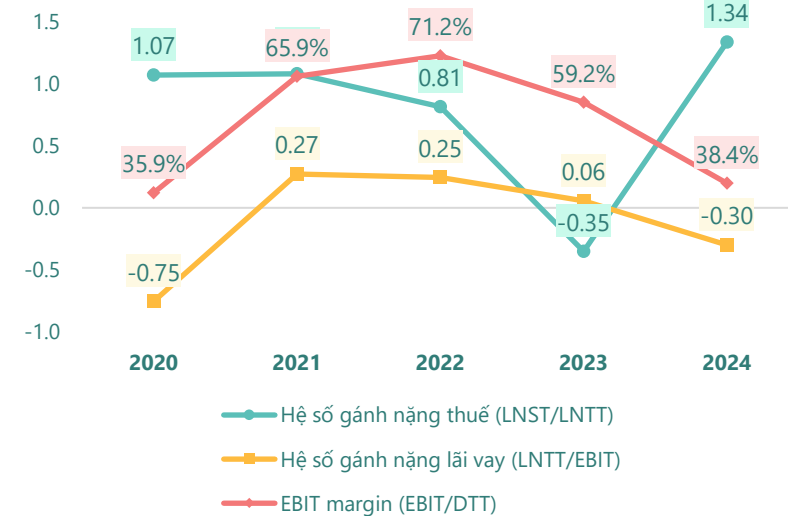
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



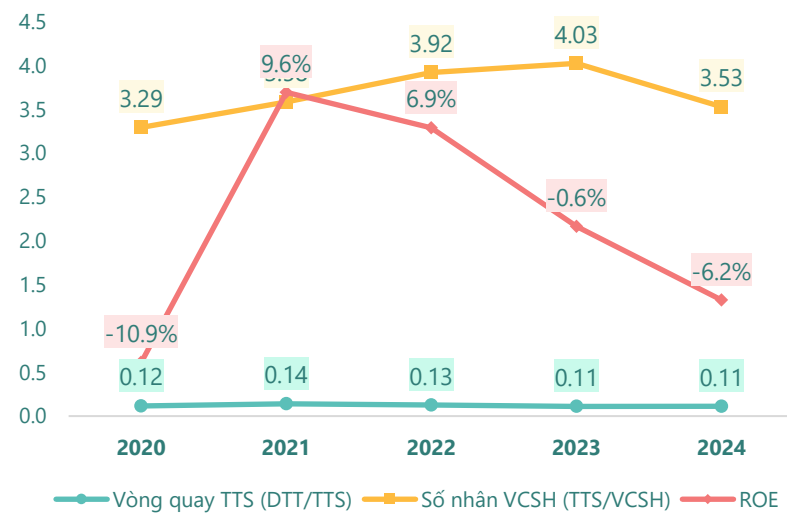
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



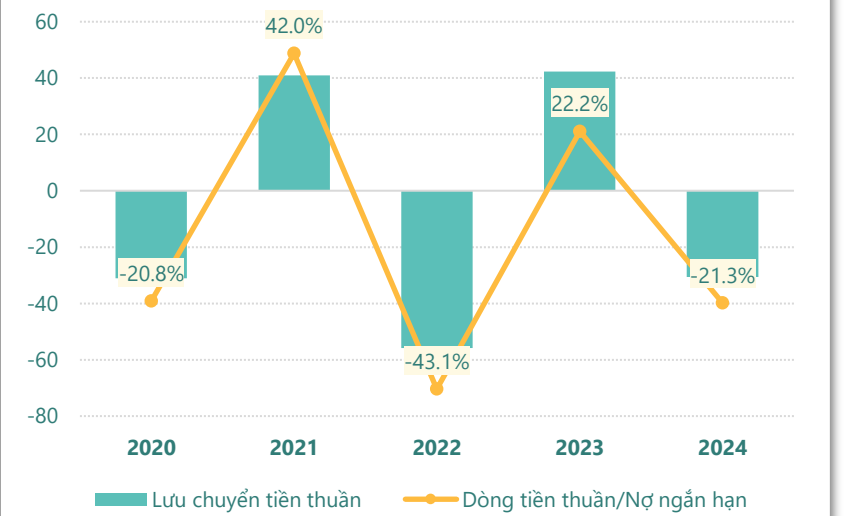
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	33.2	25.6	29.8%	65.4	59.6	9.7%
Giá vốn hàng bán	14.6	13.7	6.3%	28.9	27.8	3.9%
Lợi nhuận gộp	18.7	11.9	56.9%	36.5	31.8	14.7%
Doanh thu HĐTC	0.00	3.66	-100.0%	0.03	7.32	-99.6%
Chi phí TC	14.1	17.5	-19.6%	27.0	35.9	-24.8%
Chi phí lãi vay	14.1	19.3	-27.1%	27.0	35.9	-24.8%
LN trong công ty LKLD	-9.75	-13.3	26.7%	-9.75	-13.3	26.7%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.79	1.67	7.4%	3.44	3.14	9.4%
LN thuần từ HĐKD	-6.95	-17.0	59.1%	-3.68	-13.2	72.2%
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.10	27.0%	-0.20	-1.01	80.3%
LN trước thuế	-7.03	-17.1	58.9%	-3.88	-14.2	72.7%
Lợi nhuận sau thuế	-9.32	-19.8	52.9%	-6.52	-17.3	62.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-9.40	-19.7	52.3%	-6.65	-17.3	61.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.7	-5.97	16.6	21.2	14.9	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.53	5.55	-4.00	0.00	7.02	-7.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.1	-14.8	-7.00	-18.4	-22.5	-18.8
Tiền đầu kỳ	40.9	17.1	1.89	7.50	10.3	9.72
Lưu chuyển tiền thuần	-23.8	-15.2	5.61	2.82	-0.59	-5.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.1	1.89	7.50	10.3	9.72	4.11

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	879	916	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	23.4	34.2	-31.5%
Tiền và tương đương tiền	4.11	10.3	-60.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.8	23.3	-19.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.64	-24.5%
Tài sản dài hạn	856	882	-2.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.05	-18.9%
Tài sản cố định	687	706	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	162	172	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	7.33	4.26	72.0%
Lợi thế thương mại	0.10	0.16	-34.3%
Nợ phải trả	594	623	-4.8%
Nợ ngắn hạn	164	144	13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.8	86.4	12.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.88	3.99	-2.5%
Nợ dài hạn	430	479	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	417	468	-11.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	286	292	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	286	292	-2.2%
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

